

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 64: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA BĂNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Các tuyến đường liên thôn 5, thôn 6, Bông La, Ia Klai và thôn Hàm Rông	Toàn tuyến		650.000		
2	Các tuyến đường liên thôn Broch, Brông thông, O Ngó, O Yố, Châm Prông, Châm Bôm, Biă Tih, Adok Kông, thôn Djrông, thôn Blo và thôn 10	Toàn tuyến		450.000		
3	Các tuyến đường liên thôn O Đát, thôn Alphun, thôn Breng, Bronggoai, Alroh, Odeh, Bia Bre, Ngom thung	Toàn tuyến		350.000		
4	Đường liên xã	Ngã 3 thôn 5	Hết thôn 6	1.900.000		
5	Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ)	Ranh giới phường Hội Phú	Ngã 3 cây xăng 100m (cây xăng Tín Nhiệm)	1.900.000		
		Qua ngã 3 cây xăng 100m	Giáp ranh xã Bờ Ngoong	1.150.000		
6	Đường liên xã A Dơk (cũ)	Ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã A Dơk (cũ)	Đường liên xã (ranh giới xã Ia Dơk cũ và xã Ia Băng cũ)	1.200.000		
		Ranh giới xã Glar (cũ)	Trụ sở UBND xã	1.100.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
7	Đường liên xã Ia Băng	Đường liên xã (ranh giới xã ADok cũ)	Ngã 3 thôn 5	1.200.000		
		Hết Thôn 6	Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ)	1.150.000		
8	Đường liên xã Ia Pết (cũ)	Ngã 3 đầu Thôn 10	Hết Thôn 10	650.000		
		Đầu đường tỉnh lộ 438 cũ	Đầu ngã 3 Thôn 10	1.050.000		
		Trường tiểu học Ia Pết	Ngã 3 nhà thờ Ngom Trung	650.000		
9	Đường liên xã tuyến mới	Ngã 3 thôn 6 xã Ia Băng	Quốc lộ 14	1.150.000		
10	Quốc lộ 14	Toàn tuyến		2.000.000		
11	Tuyến đường liên xã ngã 3 thôn 5 (ngã 3 Hà Thắm) đi phường An Phú (xã Chư Á cũ) kết nối với đường Trương Định	Toàn tuyến		1.150.000		
12	Tuyến đường tránh Quốc lộ 19	Toàn tuyến		1.620.000		
13	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (Đường 30m) - Khu tái định cư vị trí 1 thôn Djrông	Thôn Djrông		920.000		
14	Tuyến đường Quy hoạch Đ2, Đ3 (Đường 13m) - Khu tái định cư vị trí 1 thôn Djrông	Thôn Djrông		750.000		
15	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (Đường 40m) - Khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.600.000		
16	Tuyến đường Quy hoạch Đ2 (Đường 27,5m) - Khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.500.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
17	Tuyến đường Quy hoạch Đ3 (đường 25m) khu tái định cư vị trí 2 thôn 5	Thôn 5		1.400.000		
18	Tuyến đường Quy hoạch Đ1 (đường 40m) khu tái định cư vị trí 3 thôn 5	Thôn 5		1.600.000		
19	Tuyến đường Quy hoạch Đ2, Đ3 (đường 25m) khu tái định cư vị trí 3 thôn 5	Thôn 5		1.400.000		
20	Khu vực 1			340.000	272.000	218.000
21	Khu vực 2			289.000	231.000	185.000
22	Khu vực 3			246.000	197.000	157.000